TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2026/DS- PT
Ngày: 08/6/2026
V/v "T/c hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Chung.
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng
Bà Triệu Thị Luyện
Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Yến Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Ông Đặng Thanh Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 08/6/2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2026/TLPT-DS ngày 15 tháng 4 năm 2026 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2026/DS-ST ngày 11/02/2026 của Toà án nhân dân khu vực 1-Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 154/2026/QĐ-PT ngày 06/5/2026; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 200/2026/QĐ-PT ngày 15/5/2026, giữa:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ dân phố M, phường Y, tỉnh Bắc Ninh. (Có mặt)

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Xuân L, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường T, tỉnh Bắc Ninh. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Tiến Q và bà Đinh Thị Diệu L1 - Luật sư Công ty L3 - Đoàn Luật sư tỉnh B; địa chỉ: Số F, đường N, phường K, tỉnh Bắc Ninh. (Ông Q có mặt, bà L1 vắng mặt)

* Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Xuân L.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên chị T có cho anh Nguyễn Xuân L vay tổng số tiền là 2.409.500.000 đồng, cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Ngày 24/11/2023, chị cho anh L vay 1.209.500.000 đồng bằng tiền mặt và đưa trực tiếp cho anh L tại phòng trọ của chị T. Sau khi anh L nhận đủ số tiền trên, chị T có lập hợp đồng vay tiền đề ngày 24/11/2023, trong hợp đồng vay có thỏa thuận về mục đích vay để làm chùa D1, thời hạn vay là 06 tháng (từ 24/11/2023 đến 24/4/2024), hình thức vay: tiền mặt vào ngày 24/11/2023, cho vay không lấy lãi và hẹn phải trả toàn bộ gốc chậm nhất là ngày 30/04/2024 bằng tiền mặt. Các chữ viết trong hợp đồng là của chị T nhưng chữ ký nháy ở trang 1 của hợp đồng vay tiền và chữ ký, chữ viết "L- Nguyễn Xuân L" tại mục bên vay tại trang 2 của hợp đồng vay tiền là chữ ký, chữ viết của anh Nguyễn Xuân L.

- Lần thứ hai: Ngày 08/01/2024, chị cho anh L vay tiếp 1.200.000.000 đồng, hai bên có lập hợp đồng vay tiền do chị viết, theo hợp đồng vay tiền có thỏa thuận: mục đích vay: để làm ăn, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày viết giấy (ngày 08/01/2024). Đối với hợp đồng vay tiền này thì anh L tự tay viết các nội dung sau: "Một tỷ hai chăm triệu đồng chẵn"...." nhiều lần mới có số tiền trên để làm ăn"..."60 tháng"…"viết giấy"..."kể từ ngày viết giấy 8/1/2024"... "trong vòng 60 tháng", tại phần bên dưới cuối cùng của trang 2 có viết "Thời gian vay là 60 tháng kể từ ngày 8/1/2024 (dương lịch). Người vay: L - Nguyễn Xuân L" đều là chữ ký, chữ viết của anh L.

Tổng số tiền chị T cho anh L vay theo hai hợp đồng vay tiền trên là tiền của cá nhân chị cho cá nhân anh L vay, không liên quan gì đến chồng con chị T và vợ con anh L nên nay chị chỉ yêu cầu cá nhân anh L phải trả nợ cho cá nhân chị. Về nguồn gốc của số tiền chị đã cho anh L vay là do chị tích cóp trong nhiều năm từ việc làm ăn và bán nhà, đất mới có được.

Anh L trình bày bị chị lừa dối, ép buộc ký hai hợp đồng vay tiền trên là không có căn cứ vì anh L là người có đủ năng lực hành vi dân sự, khi ký hợp đồng vay tiền thì phải đọc và biết mình ký nội dung gì còn nếu cho rằng bị lừa dối hay ép buộc thì anh L phải chứng minh. Về việc anh L yêu cầu đối trừ một số khoản tiền anh L đã chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của chị và trả nợ thay chị thì chị không đồng ý vì những khoản tiền này là do anh L tự nguyện chuyển cho chị trong quá trình quan hệ hợp tác làm ăn hoặc chuyển tiền để nhờ chị chuyển trả tiền nguyên vật liệu hộ anh L không liên quan gì đến khoản tiền chị cho anh L vay theo hai hợp đồng vay tiền trên.

Theo đơn khởi kiện ban đầu chị yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Xuân L phải trả cho chị số tiền là 2.690.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 2.409.000.000 đồng và số tiền lãi tạm tính đến ngày 05/05/2025 là 281.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 24/11/2023 và ngày 08/01/2024. Nhưng nay chị xin rút một

phần yêu cầu khởi kiện đối với việc yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Xuân L phải trả cho chị số tiền gốc 1.200.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng vay tiền ngày 08/01/2024.

Nay chị giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Xuân L phải trả cho chị tổng số tiền gốc là 1.209.500.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 24/11/2023 và tiền lãi chậm trả với mức lãi suất là 10%/năm, thời gian tính lãi kể từ ngày 01/5/2024 (ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán) cho đến khi anh L trả hết toàn bộ khoản nợ. Ngoài ra, chị T không có yêu cầu khởi kiện nào khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Xuân L trình bày: Anh và chị T là có mối quan hệ tình cảm nam nữ với nhau (chung sống như vợ chồng) từ năm 2022 đến nay. Trong quá trình chung sống anh chị có việc làm ăn kinh tế chung với nhau.

Đối với hợp đồng vay tiền đề ngày 24/11/2023: Theo hợp đồng thể hiện chị Nguyễn Thị T cho anh vay số tiền 1.209.500.000 đồng, mục đích vay: làm chùa D1, thời hạn vay là 06 tháng (từ 24/11/2023 đến 24/4/2024), hình thức vay: tiền mặt vào ngày 24/11/2023, cho vay không lấy lãi và hẹn phải trả toàn bộ gốc chậm nhất là ngày 30/4/2024 bằng tiền mặt. Các chữ viết trong hợp đồng là của chị T tự viết, chỉ có chữ ký nháy ở trang 1 và chữ ký, chữ viết "L- Nguyễn Xuân L" tại mục bên vay mới đúng là chữ ký, chữ viết của anh. Nhưng thực tế anh không hề vay khoản tiền 1.209.500.000 đồng như trong hợp đồng ghi. Lý do, có chữ ký và chữ viết của anh trong hợp đồng vay tiền này là do anh với chị T có việc cùng nhau chung tiền để làm công trình xây dựng nhà thờ, đình chùa nên trong quá trình giao dịch anh có nhiều lần phải ký hợp đồng công trình cho chị T nên có thể chị T đã cài hợp đồng vay tiền này vào cho anh ký mà anh không để ý nên đã ký còn thực tế anh không hề biết đến hợp đồng vay này cũng như không được nhận số tiền ghi trong hợp đồng vay tiền ngày 24/11/2023. Tuy nhiên, anh cũng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh về việc này. Nhưng anh xác định anh không vay và cũng không được nhận số tiền đã vay trong hợp đồng vay tiền này nên anh sẽ không có trách nhiệm trả khoản vay này cho chị T.

Đối với hợp đồng vay tiền đề ngày 08/01/2024: Theo hợp đồng thể hiện chị Nguyễn Thị T cho anh vay số tiền 1.200.000.000 đồng, mục đích vay: để làm ăn, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày viết giấy (ngày 08/01/2024). Đối với hợp đồng vay tiền này thì anh thừa nhận là anh có viết các nội dung sau: Tại mục Điều 1: đối tượng của hợp đồng anh đã tự viết chữ "Một tỷ hai chăm triệu đồng chẵn" và " nhiều lần mới có số tiền trên để làm ăn". Tại mục Điều 2: Thời hạn và phương thức vay anh đã tự viết "60 tháng" ... "viết giấy"... "kể từ ngày viết giấy 8/1/2024"... "trong vòng 60 tháng" và phần bên dưới cuối cùng của trang 2 anh có viết "Thời gian vay là 60 tháng kể từ ngày 8/1/2024 (dương lịch). Người vay: L -

Nguyễn Xuân L" đúng chữ ký, chữ viết của anh. Nhưng hợp đồng vay tiền ngày 08/1/2024 thực tế là do mẹ con chị T ép buộc anh viết và ký vào. Do xác định là có tình nghĩa với nhau nên anh vẫn ký và viết vào hợp đồng vay tiền này. Sau đó, anh cũng đã trả cho chị T được khoảng hơn 100.000.000 đồng qua hình thức đối trừ vào số tiền chị T đã nợ của người khác. Tuy nhiên, anh cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc chị T và anh có thoả thuận về việc anh thanh toán tiền cho những người chị T nợ tiền thay cho chị T. Cụ thể về số tiền và những người mà chị T nợ sau đó anh đã đứng ra trả thay cho chị T anh đề nghị được đối trừ vào tổng số tiền 1.200.000.000 đồng mà anh còn nợ chị T theo hợp đồng vay tiền ngày 08/01/2024. Theo hợp đồng vay tiền này thì hợp đồng vay này là có thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 08/01/2024 và không có lãi suất nên theo hợp đồng thì chưa đến thời hạn anh phải thanh toán cho chị T nên anh chưa vi phạm nghĩa vụ thanh toán nhưng nay chị T đã khởi kiện anh ra Toà án thì anh đồng ý trả nợ trước cho chị T nhưng phải đối trừ đi số tiền khoảng hơn 100.000.000 đồng anh đã trả thay cho chị T (đối với những người mà chị T nợ họ) và anh cũng sẽ chứng minh để xác định là mặc dù hợp đồng vay tiền anh viết số tiền vay là 1.200.000.000 đồng nhưng thực tế anh anh không được nhận đủ tổng số tiền 1.200.000.000 đồng mà số tiền này là do chị T ép anh viết và ký.

Số tiền anh đã vay chị T theo hợp đồng vay tiền ngày 08/01/2024 là của cá nhân anh vay của cá nhân chị T không liên quan đến vợ con anh hay ai khác nên cá nhân anh sẽ có trách nhiệm thanh toán cho cá nhân chị T. Còn đối với hợp đồng vay tiền ngày 24/11/2023, anh xác định anh không vay và không được nhận số tiền vay mà hợp đồng là do chị T lừa anh ký nên anh không có trách nhiệm trả cho chị T số tiền đó.

Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không có ý kiến gì về việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với giấy vay tiền ngày 08/01/2024. Anh cũng không có tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp cho Tòa án và cũng không có yêu cầu phản tố hay yêu cầu gì khác.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 10/2026/DS-ST 11/02/2026 của Toà án nhân dân khu vực 1 –Bắc Ninh đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 238, khoản 2 Điều 244, Điều 161, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, 465, Điều 466, Điều 468, Điều 469, Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T.

1.1. Buộc anh Nguyễn Xuân L phải trả cho chị Nguyễn Thị T tổng số tiền là 1.424.065.300 đồng *(Một tỷ, bốn trăm hai bốn triệu, không trăm sáu mươi lăm nghìn, ba trăm đồng)* trong đó: số tiền gốc là 1.209.500.000 đồng *(Một tỷ, hai trăm linh chín triệu, năm trăm nghìn đồng)* theo hợp đồng vay tiền ngày 24/11/2023 và số tiền lãi tạm tính đến ngày 11/02/2026 là 214.565.300 đồng (Hai trăm mười bốn triệu, năm trăm sáu mươi lăm nghìn, ba trăm đồng).

1.2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền còn phải trả cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T đối với yêu cầu buộc anh Nguyễn Xuân L phải trả số tiền gốc 1.200.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng vay tiền ngày 08/01/2024.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/02/2026, bị đơn anh Nguyễn Xuân L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm, giao hồ sơ cho cơ quan cảnh sát điều tra để điều tra về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết nội dung vụ án.

Bị đơn anh Nguyễn Xuân L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Về hình thức hợp đồng vay tiền đây là hợp đồng có mẫu in sẵn. Bên vay không ký vào hợp đồng này. Hình thức và chủ thể giao kết của hợp đồng này không phù hợp với các quy định của pháp luật. Trong hồ sơ thể hiện tất cả bản sao của hợp đồng được đối chiếu bản gốc không có chữ ký của bên cho vay tiền. Suốt quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không chứng minh được đã giao cho anh L tiền vì đây là số tiền lớn. Nguyên đơn luôn khẳng định khi cho vay có sự chứng kiến của con gái Nguyễn Hồng P, sinh năm 2012 đây là căn cứ quan trọng thể hiện có hay không có việc giao tiền nhưng trong giai đoạn sơ thẩm, Tòa sơ thẩm không triệu tập người làm chứng là vi phạm nghiêm trọng. Trong quá trình giải quyết vụ án số tiền hình thành tiền cho vay bao gồm tiền bán nhà cho anh N 900.000.000đ và lấy của chị L2 400.000.000đ và 1 người khác hơn 1 tỷ. Những người liên quan đến khoản tiền này không được HĐXX sơ thẩm triệu tập đến để là rõ có hay không

những giao dịch đó và có hay không việc giao tiền để cho vay. Đối với quy định có hiệu lực của hợp đồng giao dich dân sự bao gồm đối tượng của hợp đồng phải được giao và nhận theo đúng quy định pháp luật. Mặc dù trong mẫu tại Điều 2 hợp đồng về phương thức vay nhưng ngoài mẫu này không có bất cứ tài liệu nào chứng minh có việc giao tài sản cho vay, suốt quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm không chứng minh được nguồn tiền để cho vay và số tiền mệnh giá tiền để tổng cộng ra 1.209.500.000đ thì nguyên đơn không chứng minh được. Tại cấp phúc thẩm kiến nghị HĐXX triệu tập người làm chứng là con gái của nguyên đơn vì trẻ con không biết nói dối. Quá trình giải quyết bị đơn cũng đã có đơn gửi cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh B để làm rõ hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nguyên đơn vì bản chất không có khoản tiền nào vay và cho vay như trình bày của nguyên đơn. Đề nghị HĐXX nếu có căn cứ thì bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nếu chưa đủ căn cứ thì hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm giải quyết lại, triệu tập đủ người làm chứng để xác định rõ nội dung vụ án. Chữ viết trong hợp đồng ngoài chữ ký thì đều không phải của anh L. Nội dung vay để làm chùa D cũng không đúng như trình bày của nguyên đơn. Việc thi công chùa D1 là ở V chứ không phải chùa D1 ơ phường T như trình bày của nguyên đơn. Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 308, 310 BLTTDS hủy bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho HĐXX sơ thẩm khác giải quyết lại vụ án.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Anh L vay tiền của chị từ ngày 24/11/2023 là 1.209.500.000đồng. Anh L vay để làm chùa D1. Số tiền chị giao cho anh L gồm các mệnh giá 500.000đ, 100.000đ và 10.000đ. Chị không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn. Cháu Nguyễn Hồng P là con gái chị có chứng kiến việc vay tiền giữa anh L và chị tại thôn G xã H, V tuy nhiên cháu còn nhỏ không liên quan đến chuyện tiền bạc này. Nguồn tiền cho anh L vay là do chị bán đất ở quê, vay mượn góp nhặt mà có. Đề nghị HĐXX căn cứ vào hợp đồng vay tiền giải quyết theo quy định pháp luật.

+ Đại diện VKSND tỉnh Bắc Ninh phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi Nghị án, thẩm phán, Thư khý và HĐXX thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục tố tụng đảm bảo quy định của BLTTDS.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 BLTTDS.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, xử: Không chấp nhận kháng cáo của anh L, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2026/DS- ST ngày 11/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1-Bắc Ninh.

Án phí DSPT: Anh Nguyễn Xuân L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Anh Nguyễn Xuân L kháng cáo trong thời hạn luật định nên xác định kháng cáo là hợp lệ.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

[2.1] Đối với việc nguyên đơn chị Nguyễn Thị T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Xuân L phải trả số tiền gốc 1.200.000.000 đồng và tiền lãi theo hợp đồng vay tiền ngày 08/01/2024 là tự nguyện nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của chị T là đúng quy định pháp luật.

[2.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T về việc buộc anh L phải trả số tiền gốc đã vay 1.209.500.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 24/11/2023 thấy:

[2.2.1] Anh L thừa nhận chữ ký, chữ viết trong hợp đồng vay tiền trên là của anh L nhưng không thừa nhận được vay số tiền trên của chị T mà cho rằng anh ký hợp đồng vay tiền trên là do bị lừa dối. Ngày 19/01/2026, anh Nguyễn Xuân L có đơn trình báo và tố giác tội phạm gửi Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (sau đây viết tắt là VPCQCSĐT) đề nghị xem xét sự việc chị Nguyễn Thị T lập hợp đồng gian dối, giả tạo, khởi kiện anh L tại Tòa án để chiếm đoạt số tiền 2.690.000 đồng. Tại Phiếu hướng dẫn số 58/PHD-VPCQCSĐT-Đ3 ngày 23/01/2026 thể hiện: Sau khi nghiên cứu đơn và thông tin, tài liệu kèm theo, xác định: Nội dung đơn của Nguyễn Xuân L là tranh chấp trong giao dịch dân sự, không thuộc thẩm quyền giải quyết của VPCQCSĐT. Không đồng ý với Phiếu hướng dẫn số 58/PHD-VPCQCSĐT-Đ3 ngày 23/01/2026 của VPCQCSĐT, anh L có đơn khiếu nại đề ngày 25/01/2026. Tại Thông báo số 111/TB ngày 09/02/2026 của VPCQCSĐT đã trả lời anh L về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại của anh L.

[2.2.2] Anh L cho rằng chị T lừa dối anh ký vào bản hợp đồng mẫu không có nội dung, nội dung viết tay trong hợp đồng này được viết vào sau khi anh ký. Tại cấp sơ thẩm, anh L yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết "L- Nguyễn Xuân L" tại mục bên vay trong hợp đồng vay tiền đề ngày 24/11/2023 được ký và viết trước hay sau khi có các chữ in và chữ viết bằng mực màu xanh. Tại Kết luận giám định số 404/Kl-KTHS ngày 20/12/2025 của V1 - Bộ C kết luận:

"1. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Xuân L dưới mục "BÊN VAY" được viết và ký sau khi in các chữ in tại trang 2 trên mẫu cần giám định ký hiệu A.

2. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Xuân L dưới mục "BÊN VAY" được viết và ký trước hay sau khi in các chữ in tại trang 1 và các chữ viết bằng mực màu xanh trên mẫu cần giám định ký hiệu A.

3. Căn cứ khoản 1 Điều 24 Luật Giám định tư pháp năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và khoản 1 Điều 80 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, V1 từ chối giám định thời điểm ký, viết của chữ ký, chữ viết cầm giám định trên mẫu ký hiệu A vì hiện nay, V1 chưa giải quyết được các yêu cầu về giám định thời gian viết, ký tên tài liệu".

Do vậy có căn cứ xác định anh Nguyễn Xuân L là người trực tiếp ký vào giấy vay tiền ngày 24/11/2023. Việc anh L trình bày ký vào hợp đồng để trống và chị T điền nội dung vào sau là không có căn cứ chấp nhận. Mặc dù anh L xác nhận không hề vay tiền chị T nhưng anh L không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh cũng như không có tài liệu chứng cứ chứng minh anh bị cưỡng ép, lừa dối khi ký kết các giấy tờ này. Do đó, có căn cứ xác định: giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Xuân L có xác lập hợp đồng vay tài sản ngày 24/11/2023, số tiền 1.209.500.000 đồng, bằng tiền mặt, mục đích vay: làm chùa D1, thời hạn vay là 06 tháng (từ 24/11/2023 đến 24/4/2024), vay không lãi và hẹn phải trả toàn bộ gốc chậm nhất là ngày 30/04/2024 bằng tiền mặt.

Xét thấy, khi ký giấy vay tiền các bên đều có đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự. Nội dung giấy vay tiền không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Theo nội dung của giấy vay tiền này do các bên xác lập thể hiện thì đây là khoản vay có kỳ hạn và và không có lãi quy định tại Điều 463 và khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2.3] Về việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ: Anh L trình bày giữa anh và chị T không có biên bản giao nhận tiền, thực tế không có việc chị T giao cho anh số tiền 1.209.500.000 đồng như trong hợp đồng vay tiền, tuy nhiên tại Điều 2 của Hợp đồng đã nêu rõ: "Bên A giao toàn bộ số tiền cho bên B bằng hình thức tiền mặt vào ngày 24/11/2023". Chị T xác định anh L chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Phía anh L không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc đã trả nợ cho chị T theo giấy vay tiền trên. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh L trình bày chưa trả cho chị T khoản tiền nào. Do đó ,Hội đồng xét xử xác định bị đơn là anh Nguyễn Xuân L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Chị T xác định khoản tiền chị T đã cho anh L vay là của cá nhân chị T cho cá nhân anh L vay, không liên quan đến vợ con anh L và chồng con chị T, nay chị T chỉ yêu cầu cá nhân anh L phải trả số tiền vay trên. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Nguyễn Xuân L phải có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền gốc còn nợ 1.209.500.000

đồng tiền gốc theo hợp đồng vay tiền ngày 24/11/2023 là phù hợp quy định tại các Điều 463, 466, 469, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Đối với yêu cầu của chị T về việc buộc anh L phải trả tiền lãi chậm trả của số tiền gốc 1.209.500.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 24/11/2023 với mức lãi suất là 10%/năm, thời gian tính lãi kể từ ngày 01/5/2024 (ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán) thấy: Như đã phân tích tại mục [2.2] hợp đồng vay tiền ngày 24/11/2023 giữa chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Xuân L là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi quy định tại Điều 463 và khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tính đến ngày 30/4/2024, anh L vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì: *"... Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc)..."*. Do vậy, yêu cầu tính lãi suất là 10%/năm tương đương với mức 0.83%/tháng của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 357, khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015, chị T yêu cầu yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 01/05/2024 đến khi xét xử sơ thẩm theo lãi suất quy định của pháp luật là phù hợp.

Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính tiền lãi chậm trả của chị T đối với khoản vay ngày 24/11/2023 số tiền vay 1.209.500.000 đồng. Lãi suất được áp dụng là 10%/năm, thời gian tính lãi kể từ ngày 01/05/2024, tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 11/02/2026) là 01 năm 09 tháng 10 ngày, số tiền lãi được tính là: (1.209.500.000đồng x 10%/năm x 01 năm) + (1.209.500.000đồng x 0.83% x 09 tháng) + (1.209.500.000 đồng x 0.027% x 10 ngày) = 214.565.300 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.4] Đối với yêu cầu của anh L về việc đối trừ đi số tiền anh L đã nhờ người chuyển vào tài khoản cá nhân của chị T với tổng số tiền khoảng hơn 100.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị T không thừa nhận và không đồng ý đối trừ vì xác định số tiền anh L đã chuyển vào tài khoản của chị không liên quan đến số tiền chị T cho anh L vay. Theo bản sao kê tài khoản ngân hàng anh L cung cấp cho Tòa án thể hiện có một số khoản tiền anh L nhờ bà Nguyễn Thị V chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của chị T đều là trước thời điểm chị T cho anh L vay tiền theo hai hợp

đồng vay tiền trên và khi chuyển tiền cũng không ghi nội dung chuyển khoản là trả nợ hay chuyển hộ nên không thể xác định đây là khoản tiền anh L trả tiền vay của chị T hay trả tiền nợ hộ chị T. Tòa án cấp sơ thẩm đã có thông báo yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ và giải thích quyền yêu cầu phản tố nhưng anh L không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cũng không có đơn yêu cầu phản tố về việc đối trừ nghĩa vụ như trên. Do vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu này của anh L trong vụ án này là có căn cứ. Trường hợp, các bên có tranh chấp sẽ có quyền yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

[2.5] Bị đơn anh Nguyễn Xuân L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập người làm chứng để làm rõ nguồn tiền cho vay và có việc giao nhận tiền giữa chị T và anh L hay không là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xét thấy: Như đã phân tích tại mục [2.2.3] thì căn cứ vào Điều 2 của Hợp đồng vay tiền đã có đủ cơ sở để xác định anh Nguyễn Xuân L đã nhận đủ số tiền 1.209.500.000đ từ chị Nguyễn Thị T, nên nội dung kháng cáo này của anh L là không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào khác để bảo vệ cho kháng cáo của mình. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Xuân L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10/2026/DS-ST ngày 11/2/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh.

[3] Về chi phí tố tụng: Theo quy định tại Điều 159, Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn anh Nguyễn Xuân L phải chịu số tiền 7.627.500 đồng chi phí giám định.

[4] Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, do yêu cầu khởi kiện của chị T được chấp nhận nên bị đơn anh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng số tiền phải trả nguyên đơn. Hoàn trả chị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Nguyễn Xuân L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Xuân L; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 10/2026/DS-ST ngày 11/02/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Bắc Ninh.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Nguyễn Xuân L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0001540 ngày 02/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận anh L đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND khu vực 2-Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Chung